

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP.

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước cộng hoà In-đô-nê-xi-a

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thoả thuận dưới đây:

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc cả hai Nước ký kết.

Điều 2. Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định:

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập bao gồm các khoản thuế đối với lợi nhuận từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do xí nghiệp chi trả đều được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3. Những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

a. Tại Việt Nam:

(i) Thuế thu nhập cá nhân;

(ii) Thuế lợi tức; và

(iii) Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;

(Dưới đây được gọi là “thuế Việt Nam”);

b. Tại In-đô-nê-xi-a:

Thuế thu nhập áp dụng theo Luật thuế thu nhập năm 1984 (sửa đổi Luật số 7 năm 1983);

(Dưới đây được gọi là “thuế In-đô-nê-xi-a”);

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về căn bản giống như các loại thuế trên ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi cơ bản trong các luật thuế của từng Nước.

Điều 3. Các định nghĩa chung:

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi của sự giải thích khác:

a. Từ “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khi dùng cho nghĩa địa lý, từ đó bao gồm toàn bộ lãnh thổ quốc gia Việt Nam, kể cả lãnh hải Việt Nam, và mọi vùng ở ngoài và gắn liền với lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp Việt Nam và phù hợp với luật pháp

quốc tế; Việt Nam có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên;

b. Từ “In-đô-nê-xi-a” có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa In-đô-nê-xi-a; được định nghĩa trong các luật của In-đô-nê-xi-a và các vùng gắn liền với lãnh thổ In-đô-nê-xi-a mà tại đó Cộng hòa In-đô-nê-xi-a có chủ quyền hay quyền tài phán phù hợp với quy định của Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982;

c. Thuật ngữ “Nước ký kết” và “Nước ký kết kia” có nghĩa là Việt Nam hay In-đô-nê-xi-a tùy theo ngữ cảnh đòi hỏi;

d. Thuật ngữ “đối tượng” bao gồm cá nhân, công ty hay bất kỳ tổ chức nhiều đối tượng;

e. Thuật ngữ “công ty” để chỉ tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

f. Thuật ngữ “xí nghiệp của Nước ký kết” và “xí nghiệp của Nước ký kết kia” có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g. Thuật ngữ “đối tượng mang quốc tịch của một Nước” có nghĩa:

(i) Bất kỳ cá nhân mang quốc tịch của một Nước ký kết; hay

(ii) Bất kỳ pháp nhân, tổ chức hùn vốn và hiệp hội nào có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết;

h. Thuật ngữ “vận tải quốc tế” có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay được thực hiện bởi một xí nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và

i. Thuật ngữ “nhà chức trách có thẩm quyền” có nghĩa:

(i) Trong trường hợp đối với Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính; và

(ii) Trong trường hợp đối với In-đô-nê-xi-a, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này, mọi thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa như định nghĩa trong luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi phải có sự giải thích khác.

Điều 4. Đối tượng cư trú

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ “đối tượng cư trú của một Nước ký kết” có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành hoặc các tiêu chuẩn khác có tính chất tương tự. Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm các đối tượng là đối tượng chịu thuế tại Nước đó đối với các khoản thu nhập từ các nguồn tại Nước đó hay các tài sản nằm tại Nước đó.

2. Trường hợp theo những quy định tại khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a. Cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú. Nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư

trú của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của quyền lợi chủ yếu);

b. Nếu như không thể xác định được Nước nơi cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân thường sống;

c. Nếu cá nhân đó thường sống ở cả hai Nước hay không sống thường xuyên ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d. Nếu cá nhân là đối tượng mang quốc tịch của hai Nước hay không mang quốc tịch Nước nào, nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thoả thuận chung.

3. Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của hai Nước ký kết, lúc đó, đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.

Điều 5. Cơ sở thường trú

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình;

2. Thuật ngữ “cơ sở thường trú” chủ yếu bao gồm:

a. Trụ sở điều hành;

b. Chi nhánh;

c. Văn phòng;

d. Nhà máy;

e. Xưởng;

f. Nhà kho hay các cơ sở được sử dụng làm địa điểm bán hàng;

g. Nông trại hay đồn điền;

h. Mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác hay thăm dò tài nguyên thiên nhiên nào khác, dàn khoan hoặc tàu khoan hoặc một kết cấu lắp đặt hay thiết bị được sử dụng để thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên.

3. Thuật ngữ “cơ sở thường trú” cũng bao gồm:

a. Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt hoặc lắp ráp hay các hoạt động giám sát liên quan đến các công trình, địa điểm trên, nhưng chỉ khi địa điểm, công trình hay các hoạt động đó chỉ kéo dài trong giai đoạn trên sáu tháng;

b. Việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn của một xí nghiệp thông qua những người làm công hay những đối tượng khác được xí nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hay một dự án có liên quan) tại một Nước trong một giai đoạn hay nhiều giai đoạn gộp lại hơn ba tháng trong khoảng thời gian 12 tháng.

4. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” sẽ được coi là không bao gồm:

- a. Việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hóa tài sản của xí nghiệp;
- b. Việc duy trì kho hàng hoá hay tài sản của xí nghiệp với mục đích lưu kho hoặc trưng bày;
- c. Việc duy trì kho hàng hoá hay tài sản của xí nghiệp với mục đích để cho xí nghiệp khác gia công;
- d. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hay để thu nhập thông tin cho xí nghiệp;
- e. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích quảng cáo hay cung cấp thông tin;
- f. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho xí nghiệp;
- g. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất kỳ hoạt động nào nêu từ điểm (a) tới điểm (f), với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định từ sự kết hợp trên mang tính chất chuẩn bị hay phụ trợ.

5. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 7 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho xí nghiệp của Nước ký kết kia, xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng trên thực hiện cho xí nghiệp, nếu đối tượng đó:

- a. Có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền đàm phán và ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hay
- b. Không có thẩm quyền nêu trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản, qua đó đối tượng này thường xuyên giao hàng hóa hay tài sản thay mặt cho xí nghiệp; hay
- c. Sản xuất hay chế biến tại Nước đó cho xí nghiệp các hàng hóa hay tài sản thuộc về xí nghiệp.

6. Một tổ chức bảo hiểm của một Nước ký kết trừ trường hợp tái bảo hiểm, sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu tổ chức đó thu phí bảo hiểm trên lãnh thổ của Nước kia hay bảo hiểm các rủi ro tại Nước kia thông qua một đối tượng làm công hay thông qua một đại diện không phải là một đại lý có tư cách độc lập được quy định tại khoản 7.

7. Một xí nghiệp sẽ không được coi là có cơ sở thường trú tại một Nước ký kết nếu xí nghiệp đó chỉ thực hiện kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó được giành toàn bộ hay hầu như toàn bộ thay mặt cho xí nghiệp đó, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo chủ nghĩa của khoản này.

8. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6. Thu nhập từ bất động sản

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú tại một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) nằm tại Nước ký kết kia thì có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ “bất động sản” sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có tài sản. Trong mọi trường hợp thuật ngữ sẽ bao gồm cả tài sản đi liền với bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền áp dụng theo các quy định tại Luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán thay đổi hay cố định trả cho việc cho việc khai thác hay quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác, các tàu thủy, thuyền và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.

4. Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7. Lợi tức doanh nghiệp:

1. Lợi tức của một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho:

a. Cơ sở thường trú đó;

b. Việc bán tại Nước kia các hàng hoá hoặc tài sản cùng loại hay tương tự với các loại hàng hoá hoặc tài sản được bán thông qua cơ sở thường trú đó; hoặc

c. Các hoạt động kinh doanh khác được tiến hành tại Nước kia cùng loại hay tương tự với các hướng dẫn kinh doanh được thực hiện thông qua cơ sở thường trú đó.

2. Thử theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng, tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động tương tự cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động của cơ sở thường trú này, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào chi phí các khoản tiền, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ các khoản thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn

phòng nào khác của xí nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hay bất kỳ khoản thanh toán nào tương tự để sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hay trả cho công việc quản lý hay dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng. Cũng tương tự, trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của xí nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hay bất kỳ khoản thanh toán tương tự để sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hay trả cho công việc quản lý, hay dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào của xí nghiệp vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng.

4. Không có quy định nào tại Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc áp dụng luật của một Nước ký kết liên quan đến việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của một đối tượng trong các trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Nước đó không có đầy đủ thông tin thích hợp để xác định các khoản lợi tức được phân bổ cho một cơ sở thường trú, với điều kiện trong chừng mực những thông tin mà nhà chức trách có thẩm quyền có được cho phép, luật đó sẽ được áp dụng phù hợp với những nguyên tắc của Điều này.

5. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi tức của xí nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được chấp nhận sẽ có kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

6. Theo nội dung các khoản trên, các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

7. Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8. Vận tải biển và vận tải hàng không:

1. Lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, liên doanh hay một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9. Những xí nghiệp liên kết:

1. Khi:

a) Một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

b) Các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia,

Và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên

nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của một xí nghiệp tại Nước đó và đánh thuế tương ứng các khoản lợi tức mà một xí nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước kia và những khoản lợi tức được tính vào như vậy là những khoản lợi tức lẽ ra thuộc về xí nghiệp tại Nước thứ nhất nếu như những điều kiện đặt ra giữa hai xí nghiệp trên là những điều kiện lập ra giữa các xí nghiệp độc lập, khi đó Nước ký kết kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi tức trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và khi cần thiết các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau.

3. Một Nước ký kết sẽ không thay đổi lợi tức của một xí nghiệp trong các trường hợp nêu tại khoản 2 sau khi hết thời hạn quy định tại các luật thuế củ Nước mình.

Điều 10. Tiền lãi cổ phần:

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần.

Khoản này sẽ ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi tức dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ “tiền lãi cổ phần” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, hoặc các quyền lợi khác, không kể các khoản nợ, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác, cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo các luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiền hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp nêu trên, các quy định tại điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Mặc dù các quy định khác của Điều này, khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, lợi tức của một cơ sở thường trú có thể phải chịu thuế bổ sung tại Nước kia theo luật của Nước đó, nhưng khoản thuế bổ sung phải nộp khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm số lợi tức sau khi đã trừ thuế thu nhập và các loại thuế khác đánh vào thu nhập được áp dụng tại Nước kia.

6. Thuế suất quy định tại khoản 2 và khoản 5 của Điều này sẽ không ảnh hưởng tới thuế suất áp dụng trong các hợp đồng phân chia sản phẩm hay các hợp đồng tương tự khác trong ngành dầu và khí hay ngành khai thác do Chính phủ một Nước ký kết, một cơ quan của Chính phủ, một công ty dầu và khí có liên quan của Nhà nước hoặc bất kỳ một thực thể nào khác của Nước đó ký kết với một đối tượng là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia.

7. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

Điều 11. Lãi từ tiền cho vay

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng các khoản tiền lãi này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 15 phần trăm tổng số khoản lãi từ tiền cho vay. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ xây dựng phương thức áp dụng giới hạn này bằng thỏa thuận chung.

3. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 2, lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho Chính phủ của Nước ký kết kia, bao gồm cả cơ quan chính quyền địa phương, cơ quan chính quyền cơ sở của Nước kia, Ngân hàng trung ương hay bất kỳ tổ chức tài chính nào do Chính phủ của Nước kia kiểm soát và vốn của Ngân hàng hay của những tổ chức tài chính này hoàn toàn thuộc sở hữu của Chính phủ của Nước ký kết kia, sẽ được miễn thuế tại Nước thứ nhất, như theo thỏa thuận trong từng thời kỳ giữa các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết.

4. Thuật ngữ “lãi từ tiền cho vay” được dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ các chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, bao gồm cả cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó, và thu nhập tương tự như thu nhập từ tiền cho vay theo các luật của Nước nơi có thu nhập phát sinh bao gồm cả tiền lãi trả cho việc bán hàng theo phương thức thanh toán trả chậm. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

5. Những quy định tại khoản 1, 2 sẽ không áp dụng nếu người thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó, hoặc (b) các hoạt động kinh doanh được đề cập tới tại điểm (c) khoản (1) của Điều 7. Trong trường hợp này các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở

thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

7. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay, liên quan đến khoản cho vay có số tiền lãi được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12. Tiền bản quyền:

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo các luật của Nước này, nhưng nếu đối tượng nhận tiền là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ xây dựng phương thức áp dụng giới hạn này bằng thỏa thuận chung.

3. Thuật ngữ “tiền bản quyền” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán, theo định kỳ hay không theo định kỳ, và dưới bất kỳ dạng nào hay tên gọi nào hay danh mục nào, trong phạm vi có tính chất là tiền trả cho:

a) Việc sử dụng, hay quyền sử dụng bất kỳ bản quyền tác, bằng phát minh, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, nhãn hiệu thương mại hay các tài sản hoặc quyền tương tự khác; hoặc

b) Việc sử dụng hay quyền sử dụng các thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học; hoặc

c) Việc cung cấp thông tin hoặc kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghiệp hoặc thương mại; hoặc

d) Việc cung cấp các hoạt động trợ giúp có tính chất phụ và hỗ trợ cho bất kỳ tài sản nào hay quyền nào được đề cập tại điểm (a), các thiết bị được đề cập tại điểm (b) hay các kiến thức hay thông tin được đề cập tại điểm (c); hoặc

e) Việc sử dụng hay quyền sử dụng:

(i) Phim điện ảnh; hoặc

(ii) Các loại phim hoặc băng video dùng cho vô tuyến truyền hình; hoặc

(iii) Các loại băng dùng cho đài phát thanh;

f) Nhượng một phần hay toàn bộ quyền sử dụng hay cung cấp tài sản hay các quyền được đề cập tại khoản này.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định

nằm tại Nước kia, và quyền, tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó, hoặc (b) các hoạt động kinh doanh được đề cập tới tại điểm (c) khoản (1) của Điều 7. Trong trường hợp này các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở Nước ký kết kia một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền, liên quan đến việc sử dụng, quyền hay thông tin có số tiền bản quyền được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13. Lợi tức từ chuyển nhượng tài sản:

1. Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và bất động sản đó nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế hay từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

4. Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hay các quyền lợi tương ứng tại một công ty có tài sản bao gồm toàn bộ hay chủ yếu là bất động sản nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

5. Lợi tức từ việc chuyển nhượng cổ phần của một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết không phải là cổ phần được đề cập tại khoản 4 có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

6. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản được nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết theo nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 14. Hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập:

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ các trường hợp sau đây khi thu nhập đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

a. Nếu đối tượng đó thường xuyên có mặt tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định nhằm mục đích thực hiện các hoạt động này; trong những trường hợp đó chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hay

b. Nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại từ 90 ngày trở lên trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng nào; trong trường hợp đó chỉ phần thu nhập thu được từ các hoạt động của đối tượng này được thực hiện tại Nước kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ “dịch vụ ngành nghề” bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15. Hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc:

1. Thẻ theo các quy định tại Điều 16, 18, 19 và 20 các khoản tiền lương, tiền công, và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc làm công thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

a) Người nhận tiền công hiện có mặt tại Nước kia trong một thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 90 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng liên tục, và

b) Chủ lao động hay người đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

c) Số tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định mà đối tượng chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu thủy hoặc máy bay do một xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 16. Thù lao cho giám đốc:

1. Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc hay bất kỳ bộ phận tương tự nào khác của một công ty là đối tượng cư trú của Nước kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Tiền thù lao do một đối tượng thuộc diện áp dụng của khoản 1 thu được từ công ty đối với việc thực hiện các nhiệm vụ hàng ngày có tính chất quản lý hay kỹ thuật có thể bị đánh thuế theo quy định tại Điều 15.

Điều 17. Nghệ sĩ và vận động viên:

1. Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, nghệ sĩ, phát thanh hay truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù có những quy định tại Điều 7, 14 và 15.

3. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 1 và 2, thu nhập thu được từ các hoạt động trình diễn được đề cập tại khoản 1 theo các Hiệp định hay chương trình văn hóa giữa hai Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra các hoạt động này nếu chuyển đi tới Nước đó được hỗ trợ toàn bộ bởi quỹ của một hoặc cả hai Nước ký kết, chính quyền địa phương hay tổ chức công của hai Nước đó.

Điều 18. Tiền lương hưu và tiền trợ cấp hàng năm:

1. Thẻ theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết từ một nguồn tại Nước ký kết kia do các công việc hay sự phục vụ đã thực hiện trước đây tại Nước ký kết kia và bất kỳ khoản tiền trợ cấp hàng năm nào trả cho một đối tượng cư trú từ nguồn đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ “tiền trợ cấp hàng năm” dùng để chỉ số tiền ấn định trả định kỳ vào thời điểm nhất định trong thời gian sống, hay trong một thời gian nhất định hay có thể xác định được căn cứ vào nghĩa vụ đóng góp để nhận lại được toàn bộ khoản tiền hay giá trị bằng tiền tương ứng.

Điều 19. Phục vụ chính phủ:

1/a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Chính phủ hoặc chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b. Tuy nhiên khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

(i) Là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia, hoặc

(ii) Không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2/a. Bất kỳ khoản tiền lương nào do Nước ký kết, một chính quyền cơ sở hoặc một cơ quan chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Chính phủ hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b. Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia.

3. Các quy định của Điều 15, 16, và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền công lao động và lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20. Giáo viên và nhà nghiên cứu:

Một cá nhân ngay trước khi đến một Nước ký kết là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và cá nhân đó theo lời mời của Chính phủ của Nước ký kết thứ nhất hay của một trường đại học, cao đẳng, trường học, viện bảo tàng hay tổ chức văn hóa khác tại Nước ký kết thứ nhất hay thể theo chương trình trao đổi văn hóa chính thức hiện tại có mặt tại Nước ký kết đó trong một khoảng thời gian không quá 2 năm liên tục chỉ với mục đích giảng dạy, thuyết trình hay tiến hành nghiên cứu tại tổ chức đó sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết đó đối với tiền thù lao mà cá nhân này nhận được từ hoạt động nêu trên, với điều kiện khoản tiền thù lao đó được cá nhân này thu từ nguồn bên ngoài Nước ký kết đó.

Điều 21. Sinh viên và thực tập sinh:

1. Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà người sinh viên hay thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và là người cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hay đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước thứ nhất, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước này.

2. Ngoài ra, đối với các khoản tiền trợ cấp, học bổng và tiền thù lao thu từ lao động làm công chưa được đề cập tới tại khoản 1, một sinh viên hay thực tập sinh như đã nêu tại khoản 1, trong quá trình học tập hay đào tạo cũng sẽ được hưởng những miễn trừ, miễn thu hay giảm thuế tương tự đối với những loại thuế áp dụng cho đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi sinh viên hay thực tập sinh đó tới học tập, đào tạo.

Điều 22. Thu thập khác:

Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết chưa được đề cập tới tại những Điều trước của Hiệp định này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ trường hợp nếu thu nhập đó thu được từ các nguồn tại Nước ký kết kia, thì thu nhập đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

Điều 23. Các biện pháp xóa bỏ việc đánh thuế hai lần:

1. Khi đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được thu nhập từ Nước ký kết kia, số thuế phải nộp trên thu nhập được chi trả tại Nước ký kết kia theo các quy định của Hiệp định này có thể được trừ vào số thuế đối tượng cư trú đó phải nộp tại Nước ký kết thứ nhất. Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế mà Nước ký kết thứ nhất thu trên thu nhập đó được tính theo các luật và quy định về thuế của Nước đó.

2. Thể theo các quy định của Hiệp định này, trường hợp thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ Nước ký kết kia được miễn thuế tại Nước ký kết đó, khi tính số thuế đối với phần còn lại của thu nhập của đối tượng cư trú đó, Nước ký kết kia có thể xem xét đến thu nhập được miễn thuế.

3. Theo nội dung khoản 1 của Điều này, thuế thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết đã nộp tại Nước ký kết kia đối với lợi tức doanh nghiệp thu được thông qua một cơ sở thường trú đặt tại Nước ký kết kia sẽ được coi là bao gồm bất kỳ khoản thuế nào lẽ ra phải nộp như một khoản thuế tại Nước ký kết kia trong bất kỳ năm nào nhưng thực tế không phải nộp do việc miễn hay giảm thuế được thực hiện trong năm đó hay một phần của việc miễn, giảm đó là

do việc áp dụng quy định trong Luật của Nước ký kết kia về các ưu đãi thuế có giới hạn thời gian nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài vì mục đích phát triển.

4. Theo nội dung khoản 1 của Điều này, thuế đã nộp tại Nước ký kết kia đối với tiền lãi cổ phần áp dụng tại khoản 2 Điều 10, đối với tiền lãi từ tiền cho vay áp dụng tại khoản 2 Điều 11 và đối với tiền bản quyền áp dụng tại khoản 2 Điều 12, theo thứ tự sẽ được coi là 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần, 15 phần trăm tổng số lãi từ tiền cho vay và 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

Điều 24. Không phân biệt đối xử:

1. Những đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau.

2. Thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một xí nghiệp của một Nước ký kết đặt tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn thuế áp dụng đối với các xí nghiệp của Nước ký kết kia cùng thực hiện những hoạt động tương tự. Quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết cho phép các đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ khoản miễn thu cá nhân, khoản miễn thuế và giảm thuế mà Nước đó dành riêng cho các đối tượng cư trú của Nước mình trong quá trình tính thuế trên cơ sở tư cách dân sự và các nghĩa vụ gia đình.

3. Các xí nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hay một phần vốn do một hay nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia kiểm soát hay sở hữu trực tiếp hay gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước thứ nhất bất kỳ hình thức thuế hay yêu cầu liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và những yêu cầu liên quan được áp dụng cho các xí nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

4. Trừ trường hợp áp dụng các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 7 Điều 11 hay khoản 6 Điều 12, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền và các khoản thanh toán khác do một xí nghiệp của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, trong khi xác định các khoản lợi tức chịu thuế của xí nghiệp đó sẽ được trừ vào chi phí theo cùng các điều kiện nếu như các khoản tiền đó được trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

5. Không có nội dung nào tại Điều này được giải thích là buộc một Nước ký kết phải cho cá nhân không cư trú tại Nước đó được hưởng bất kỳ khoản miễn thu cá nhân, khoản miễn thuế và giảm thuế mà Nước đó cho cá nhân cư trú tại Nước mình được hưởng.

6. Trong điều này, thuật ngữ “thuế” có nghĩa là loại thuế chịu sự điều chỉnh của Hiệp định này.

Điều 25. Thủ tục thoả thuận song phương:

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền của một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng theo những quy định của Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước ký kết đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định này.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thoả đáng, phối hợp với nhà chức trách có

thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thoả thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết mọi khó khăn hay vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hay áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể trực tiếp thông báo cho nhau với mục đích nhằm đạt được một thoả thuận theo nội dung của những khoản trên đây. Các nhà chức trách có thẩm quyền thông qua trao đổi sẽ xây dựng các thủ tục, điều kiện, biện pháp và kỹ thuật thích ứng song phương để thực hiện thủ tục thoả thuận song phương quy định tại Điều này.

Điều 26. Trao đổi thông tin:

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay các luật trong nước của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này, đặc biệt là, ngăn chặn trốn, lậu các loại thuế đó. Việc trao đổi thông tin không bị hạn chế bởi Điều 1. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo luật trong nước của Nước này. Tuy nhiên nếu thông tin này từ ban đầu được coi là bí mật tại Nước truyền tin, thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho đối tượng hay các cơ quan chức trách (bao gồm cả toàn án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố, hoặc xác định các khiếu nại liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng và cơ quan này sẽ chỉ được sử dụng thông tin vì mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của toà án hay trong các quyết định của toà án. Các nhà chức trách có thẩm quyền thông qua việc tham khảo ý kiến của nhau sẽ xây dựng các điều kiện, biện pháp và kỹ thuật thích ứng liên quan đến các vấn đề được trao đổi thông tin, khi cần thiết bao gồm cả việc trao đổi thông tin liên quan đến việc tránh thuế.

2. Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

a. Thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

b. Cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

c. Cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách Nhà nước.

Điều 27. Các viên chức ngoại giao và lãnh sự:

Không nội dung nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế của các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các hiệp định đặc biệt.

Điều 28. Hỗ trợ truy thu:

1. Từng Nước ký kết sẽ cố gắng thay mặt Nước ký kết kia truy thu các loại thuế do Nước ký kết kia áp dụng để đảm bảo rằng bất kỳ khoản miễn thuế hay thuế suất được giảm nào được Nước ký kết kia áp dụng theo Hiệp định này sẽ không dành cho những đối tượng không được hưởng những quyền lợi đó. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể tham khảo ý kiến của nhau để Điều khoản này có hiệu lực thi hành.

2. Không có trường hợp nào Điều này sẽ được hiểu là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp hành chính khác với các quy định và tập quán của mỗi Nước ký kết hoặc trái với chủ quyền, an ninh hay chính sách Nhà nước của Nước ký kết thứ nhất.

Điều 29. Hiệu lực:

1. Từng Nước ký kết sẽ thông báo cho Nước ký kết kia bằng văn bản thông qua đường ngoại giao việc hoàn thành các thủ tục cần thiết theo luật của Nước mình để làm cho Hiệp định này có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm thông báo sau cùng.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực áp dụng:

a. Tại Việt Nam:

(i) Đối với các thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả kể từ ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực và trong các năm dương lịch tiếp theo;

(ii) Đối với các loại thuế Việt Nam khác thu trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức từ chuyển nhượng tài sản phát sinh trong năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực và trong các năm dương lịch tiếp theo;

b. Tại In-đô-nê-xi-a

(i) Đối với các thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập được từ ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực và

(ii) Đối với các loại thuế khác thu trên thu nhập, cho các năm tính thuế bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực.

Điều 30. Kết thúc:

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố kết thúc. Mỗi Nước ký kết thông qua con đường ngoại giao có thể kết thúc Hiệp định bằng cách gửi thông báo kết thúc Hiệp định vào ngày hoặc trước ngày 30 tháng 6 của bất kỳ năm dương lịch nào tiếp sau giai đoạn năm năm kể từ năm Hiệp định có hiệu lực.

Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

a. Tại Việt Nam:

(i) Đối với các thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả kể từ ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định, và trong bất kỳ năm dương lịch tiếp theo;

(ii) Đối với các loại thuế Việt Nam khác trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức từ chuyển nhượng tài sản phát sinh trong năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định, và trong bất kỳ năm dương lịch tiếp theo;

b. Tại In-đô-nê-xi-a:

(i) Đối với các thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên thu nhập thu được từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

(ii) Đối với các loại thuế khác thu trên thu nhập cho các năm tính thuế bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định.

Để làm bằng những người được uỷ quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định này được làm thành hai bản tại Hà Nội ngày 22 tháng 12 năm một nghìn chín trăm chín mươi bảy mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt, tiếng In-đô-nê-xi-a và tiếng Anh, ba văn bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

TM. CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

TM. CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A
ĐẠI SỨ ĐẶC MỆNH TOÀN QUYỀN

Nguyễn Sinh Hùng

Mohammad Maruf

NGHỊ ĐỊNH THƯ

Tại thời điểm ký kết Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa In-đô-nê-xi-a về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập (dưới đây gọi là “Hiệp định”), hai bên đã thoả thuận những quy định sau đây sẽ là một bộ phận hợp thành của Hiệp định:

Liên quan đến Điều 24, hai bên thống nhất:

1. Những quy định tại khoản 2 và 3 của Điều 24 sẽ không áp dụng đối với thuế chuyên lợi nhuận ra nước ngoài của Việt Nam và thuế Việt Nam đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp.
2. Trong thời gian Việt Nam tiếp tục cấp giấy phép cho các nhà đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó có quy định hình thức thuế áp dụng cho Nhà đầu tư, việc áp dụng thuế như vậy sẽ không được coi là vi phạm quy định tại khoản 2 và 3 của Điều 24.

Để làm bằng, những người được uỷ quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Nghị định thư này.

Nghị định thư được làm thành hai bản tại Hà Nội ngày 22 tháng 12 năm một nghìn chín trăm chín mươi bảy mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt, tiếng In-đô-nê-xi-a và tiếng Anh, ba văn bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

TM. CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

TM. CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A

**VIỆT NAM
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

ĐẠI SỨ ĐẶC MỆNH TOÀN QUYỀN

Nguyễn Sinh Hùng

Mohammad Maruf